Biểu mẫu 10

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

A. Kết quả thực hiện Chương trình GDPT 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo rèn luyện**	216	216		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	171 (79,17%)	171 (79,17%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39 (18,06%)	39 (18,06%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5 (2,31%)	5 (2,31%)		
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,46%)	1 (0,46%)		
II	**Số học sinh chia theo học tập**	216	216		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	43 (19,91%)	43 (19,91%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	115 (53,24%)	115 (53,24%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	55 (25,46%)	55 (25,46%)		
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1,39%)	3 (1,39%)		
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	216	216		
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	213 (98,61%)	213 (98,61%)		
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,46%)	1 (0,46%)		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	42 (19,44%)	42 (19,44%)		
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (5,09%)	11 (5,09%)		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1,39%)	3 (1,39%)		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/8 (0,88%/3,51%)	2/8 (0,88%/3,51%)		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
IV	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	114/102	114/102		
V	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	23	23		

B. Kết quả thực hiện Chương trình GDPT 2006

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	398		210	188
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	366 (91,96%)		188 (89,52%)	178 (94,68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 (7,04%)		19 (9,05%)	9 (4,79%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,0%)		3 (1,43%)	1 (0,53%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	398		210	188
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 (33,92%)		68 (32,38%)	67 (35,64%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	219 (55,03%)		105 (50%)	114 (60,64%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	44 (11,05%)		37 (17,62%)	7 (3,72%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	398		210	188
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	210 (100%)		210 (100%)	0
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	134 (33,67%)		67 (31,9%)	67 (35,64%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	219 (55,03%)		106 (50,48%)	113 (60,11%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,5%)		2 (0,95%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/0 (0,25%/0%)		1/0 (0,47%/0%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	33	4	10	19
1	Cấp tỉnh/thành phố	33	4	10	19
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	188			188
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	188			188
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**	106/188			106/188

	(tỷ lệ so với tổng số)	56,4%			56,4%
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	202/196		111/99	91/97
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	28		18	10

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Dương Thị Bích Mai